TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành (được hiểu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc) Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thế Phiệt	Chủ tịch	Người đại diện theo pháp luật
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	
Ông Lại Xuân Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT do nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/9/2024 Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30/06/2025
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	Đơn từ nhiệm từ ngày 24/02/2025 Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30/06/2025

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách Ban điều hành
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Nhung

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 36 – Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Thế Phiệt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: /2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là " Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện việc các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh số 1 – Thông tin khái quát về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề như sau:

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không bao gồm:

(a) Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và

(b) Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) làm đại diện chủ sở hữu.

Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg, Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại (doanh thu trừ chi phí khai thác) cho Nhà nước theo quy định. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan đại diện chủ sở hữu (nay là Bộ Xây dựng) chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nêu trên.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng đến kết luận soát xét của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.488.961.605.770**	**40.695.103.265.507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.834.751.024.817**	**6.306.598.160.799**
Tiền	111		3.834.751.024.817	4.475.598.160.799
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.831.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**15**	**17.798.000.000.000**	**20.248.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.798.000.000.000	20.248.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.331.915.315.336**	**12.309.269.849.298**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.372.312.398.898	10.486.058.757.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.273.745.621.088	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	446.707.212.614	651.418.449.049
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(3.760.849.917.264)	(3.663.066.570.184)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**309.035.247.149**	**294.169.304.412**
Hàng tồn kho	141		309.035.247.149	294.169.304.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.215.260.018.468**	**1.536.565.950.998**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	87.032.501.169	19.121.827.887
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.123.702.317.464	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	4.525.199.835	4.899.947.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.323.583.646.219**	**36.586.849.600.056**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.501.804.717**	**265.501.804.717**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
II. Tài sản cố định	**220**		**21.457.436.580.336**	**12.039.001.224.337**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.447.866.709.415	12.026.894.831.929
- Nguyên giá	*222*		*60.425.340.029.222*	*49.743.921.424.137*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(38.977.473.319.807)*	*(37.717.026.592.208)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.569.870.921	12.106.392.408
- Nguyên giá	*228*		*37.755.679.176*	*37.637.079.176*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(28.185.808.255)*	*(25.530.686.768)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.983.556.988.800**	**20.892.927.634.807**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.983.556.988.800	20.892.927.634.807
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**3.181.519.082.527**	**3.007.606.291.732**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.004.418.002.747	2.832.267.242.928
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		237.101.079.780	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**435.569.189.839**	**381.812.644.463**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	128.057.152.399	74.300.607.023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		307.512.037.440	307.512.037.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**82.812.545.251.989**	**77.281.952.865.563**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.803.311.303.417**	**17.241.265.944.151**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.390.030.621.350**	**7.634.011.569.929**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.868.979.763.107	1.684.755.826.546
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.670.458.850	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.186.276.627.865	3.391.978.416.740
Phải trả người lao động	314		769.431.556.456	1.259.280.474.212
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.808.453.612.447	267.958.850.359
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.734.731.938	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	179.696.478.195	186.090.282.798
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	437.949.906.453	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.118.837.486.039	437.351.359.645
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.413.280.682.067**	**9.607.254.374.222**
Phải trả dài hạn khác	337	20	306.432.032.059	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	10.106.445.733.293	9.346.256.069.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		402.916.715	402.916.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**64.009.233.948.572**	**60.040.686.921.412**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**64.009.233.948.572**	**60.040.686.921.412**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.110.512.154.800	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.066.100.582.227	32.166.286.228.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*28.141.214.383.453*	*21.745.377.993.942*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.924.886.198.774*	*10.420.908.235.041*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.204.740.958	56.390.580.197
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**82.812.545.251.989**	**77.281.952.865.563**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	Nguyễn Văn Nhung	Vũ Thế Phiệt
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm nay VND	 Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**12.727.091.087.635**	**11.211.818.584.145**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.897.208.054	33.469.147.313
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**12.690.193.879.581**	**11.178.349.436.832**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.422.890.381.081	4.118.874.684.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8.267.303.498.500**	**7.059.474.751.839**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	512.254.512.249	1.306.169.685.381
7. Chi phí tài chính	22	25	1.017.342.480.163	45.157.539.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.739.564.595*	*29.257.424.776*
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		172.150.759.819	123.746.732.056
9. Chi phí bán hàng	25	26	211.123.359.135	179.598.795.929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	659.985.170.367	650.104.298.000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.063.257.760.903**	**7.614.530.535.877**
12. Thu nhập khác	31	29	16.198.394.025	23.995.793.293
13. Chi phí khác	32	30	144.197.235	10.887.844.052
14.Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**16.054.196.790**	**13.107.949.241**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7.079.311.957.693**	**7.627.638.485.118**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.353.796.116.640	1.479.014.767.142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**5.725.515.841.053**	**6.148.623.717.976**
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	*61*		*5.691.995.011*	*6.213.878.569*
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	*62*		*5.719.823.846.042*	*6.142.409.839.407*
+ Lợi nhuận của Tổng Công ty			*4.924.886.198.774*	*5.491.652.124.495*
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		*34*	*794.937.647.268*	*650.757.714.912*
19. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**70**	31	**2.262**	**2.294**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	Nguyễn Văn Nhung	Vũ Thế Phiệt
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm nay VND	 Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.079.311.957.693**	**7.627.638.485.118**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.292.556.726.693	1.158.634.049.599
Các khoản dự phòng	03		97.783.347.080	170.273.394.872
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		934.718.166.835	(517.193.962.982)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(665.008.137.778)	(869.789.965.725)
Chi phí lãi vay	06		30.739.564.595	29.257.424.776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.770.101.625.118**	**7.598.819.425.658**
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09		1.243.842.516.250	(2.759.474.689.346)
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10		(25.520.780.531)	37.868.827.137
(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(549.719.039.230)	(1.135.453.041.479)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(121.667.218.658)	(55.647.340.379)
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.195.564.595)	(30.990.424.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.151.424.746.997)	(2.414.101.594.464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(271.745.040.231)	(19.899.858.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***6.863.671.751.126***	***1.221.121.303.471***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(12.350.297.854.015)	(4.562.267.718.518)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		461.894.533	1.057.014.538
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.250.500.000.000)	(1.362.300.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		3.701.000.000.000	4.035.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		706.093.627.557	1.145.559.781.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(9.193.242.331.925)***	***(742.950.921.993)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.440.201.817)	(200.958.400.331)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.800.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(216.240.201.817)***	***(208.158.400.331)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.545.810.782.616)**	**270.011.981.147**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**6.306.598.160.799**	**2.843.713.782.836**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.963.646.634	78.183.890.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**3.834.751.024.817**	**3.191.909.654.380**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Công ty mẹ"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 10 ngày 08/04/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 166/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airport Corporation of Vietnam ("ACV")

Trụ sở chính: 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 10.821 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 10.747 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con ("Tổng Công ty") đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Đến ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế động cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý ("Quyết định 2007"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không bao gồm:

(a) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và
(b) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) làm đại diện chủ sở hữu ("KCHTHK").

Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phi khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại (doanh thu trừ chi phí khai thác) cho Nhà nước theo quy định. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty. Do đó, vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 . Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Bắc Cam, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Tên chi nhánh (Tiếp)	Địa chỉ (Tiếp)
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, Tỉnh Đắk Lắk.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không quốc Tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00	50,00	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30,00	30,00	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20,00	20,00	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con).

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là thống nhất.

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ phát sinh giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến giá trị ghi nhận các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành tại thời điểm lập báo cáo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	03-10
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị, tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoán giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Tiền mặt	1.037.530.813	1.205.242.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.831.584.842.260	4.472.311.691.962
- Tiền đang chuyển	2.128.651.744	2.081.226.504
- Các khoản tương đương tiền	-	1.831.000.000.000
	3.834.751.024.817	**6.306.598.160.799**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**8.372.312.398.898**	**10.486.058.757.701**
Phải thu khách hàng là các bên khác	***8.358.742.781.954***	***10.408.594.154.949***
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.486.913.446.185	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.025.708.060.344	2.713.269.624.592
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	871.349.157.577	888.894.759.833
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	475.786.237.891	3.061.651.683.857
- Đối tượng khác	2.498.985.879.957	1.369.145.959.316
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	***13.569.616.944***	***77.464.602.752***
b. Dài hạn	**2.800.000.200**	**2.800.000.200**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Tổng cộng	**8.375.112.399.098**	**10.488.858.757.901**
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.760.849.917.264)	(3.663.066.570.184)
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Giá trị thuần	**4.611.462.481.634**	**6.822.992.187.517**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**6.273.745.621.088**	**4.834.859.212.732**
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.062.932.300.998	1.561.144.353.270
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	582.050.701.020	108.583.154.223
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	432.380.253.044	459.139.164.935
- Đối tượng khác	3.215.700.606.118	1.727.835.832.587
b. Dài hạn	-	-
	6.273.745.621.088	**4.834.859.212.732**

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**446.707.212.614**	**651.418.449.049**
Phải thu khác	***446.707.212.614***	***651.418.449.049***
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	254.737.407.106	468.435.551.237
- Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
- Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	31.982.200.462	24.947.925.206
- Tạm ứng	19.593.126.481	12.134.502.170
- Các khoản phải thu khác	19.584.630.991	25.090.622.862
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	**265.501.804.717**	**265.501.804.717**
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng Nhà ga Quốc tế T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	712.209.017.331	**916.920.253.766**

9. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**3.812.400.577.352**	**(3.760.849.917.264)**	**5.371.326.335.444**	**(3.663.066.570.184)**
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.486.905.988.621	(2.486.905.988.621)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
- Công ty Cổ phần hàng không Pacific Airlines	871.349.157.577	(871.349.157.577)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	367.489.849.699	(367.489.849.699)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	50.051.696.803	(94.380.000)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
- Công ty CP Hàng không Mê Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	10.695.942.435	(9.102.599.150)	10.812.882.435	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	**2.800.000.200**	**(2.800.000.200)**	**2.800.000.200**	**(2.800.000.200)**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
	3.815.200.577.552	**(3.763.649.917.464)**	**5.374.126.335.644**	**(3.665.866.570.384)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	241.874.479.270	237.864.583.545
- Công cụ, dụng cụ	3.164.883.418	860.389.243
- Hàng hóa	63.995.884.461	55.444.331.624
	309.035.247.149	**294.169.304.412**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**87.032.501.169**	**19.121.827.887**
- Tiền thuê đất, thuế đất	37.851.005.261	15.953.437
- Chi phí phúc lợi người lao động	17.413.302.600	2.005.149
- Công cụ dụng cụ	14.423.717.253	7.416.867.477
- Bản quyền phần mềm	6.382.401.887	2.754.510.427
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.535.260.438	4.009.277.302
- Chi phí nhiên liệu	2.163.369.041	2.258.535.558
- Các khoản khác	4.263.444.689	2.664.678.537
b. Dài hạn	**128.057.152.399**	**74.300.607.023**
- Dịch vụ tư vấn quản lý, khai thác Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	49.005.692.589	-
- Công cụ dụng cụ	30.898.526.167	30.609.145.857
- Bản quyền phần mềm	16.090.634.703	10.895.245.353
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Các khoản khác	5.551.489.514	6.285.406.387
	215.089.653.568	**93.422.434.910**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**30.036.110.360.644**	**16.244.374.728.191**	**3.330.430.566.384**	**133.005.768.918**	**49.743.921.424.137**
- Tăng trong kỳ	-	66.636.566.979	20.172.580.342	38.200.254.549	125.009.401.870
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.658.815.538.936	3.928.510.249.659	-	-	10.587.325.788.595
- Nhận tài trợ/biếu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
- Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(20.841.662.342)	(5.467.967.135)	(460.761.731)	(30.855.797.162)
- Phân loại lại	-	513.496.544	(634.284.762)	-	(120.788.218)
Tại ngày 30/06/2025	**36.690.840.493.626**	**20.219.253.379.031**	**3.344.500.894.829**	**170.745.261.736**	**60.425.340.029.222**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**20.231.467.361.926**	**14.592.578.446.652**	**2.779.066.262.655**	**113.914.520.975**	**37.717.026.592.208**
- Khấu hao trong kỳ	734.564.277.426	449.812.348.646	100.586.292.127	6.444.858.652	1.291.407.776.851
- Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(20.841.662.342)	(5.467.967.135)	(460.761.731)	(30.855.797.162)
- Phân loại lại	(5.704.690)	(2.232.478)	(97.314.922)	-	(105.252.090)
Tại ngày 30/06/2025	**20.961.940.528.708**	**15.021.546.900.478**	**2.874.087.272.725**	**119.898.617.896**	**38.977.473.319.807**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**9.804.642.998.718**	**1.651.796.281.539**	**551.364.303.729**	**19.091.247.943**	**12.026.894.831.929**
Tại ngày 30/06/2025	**15.728.899.964.918**	**5.197.706.478.553**	**470.413.622.104**	**50.846.643.840**	**21.447.866.709.415**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 25.726.947.114.404 đồng (tại 01/01/2025 là 25.312.226.654.041 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số "18. Vay và nợ thuê tài chính", Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30/06/2025, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.120.786.163.124 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 2.193.322.935.082 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025 là 24.875.097.762.489 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 15.365.354.571.874 đồng) (chi tiết tại Thuyết minh số 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang). Giá trị các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	**5.999.947.000**	**31.467.132.176**	**170.000.000**	**37.637.079.176**
- Tăng trong kỳ	-	118.600.000	-	118.600.000
Tại ngày 30/06/2025	**5.999.947.000**	**31.585.732.176**	**170.000.000**	**37.755.679.176**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	**2.674.579.740**	**22.686.107.028**	**170.000.000**	**25.530.686.768**
- Hao mòn trong kỳ	556.392.966	2.098.728.521	-	2.655.121.487
Tại ngày 30/06/2025	**3.230.972.706**	**24.784.835.549**	**170.000.000**	**28.185.808.255**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	**3.325.367.260**	**8.781.025.148**	**-**	**12.106.392.408**
Tại ngày 30/06/2025	**2.768.974.294**	**6.800.896.627**	**-**	**9.569.870.921**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 21.704.976.282 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 21.704.976.282 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán tại ngày 30/06/2025 với số tiền là 24.875.097.762.489 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 15.365.354.571.874 đồng).

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	9.960.552.962.276	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.858.682.723.434	1.858.682.723.434
- Mở rộng Sân đỗ Máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	909.388.686.716	301.888.648.993
- Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.475.157.439	100.475.157.439
- Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên	-	973.097.795.707
- Các công trình khác	25.267.847.309	110.479.860.986
Cộng	**24.875.097.762.489**	**15.365.354.571.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Dự án thuộc Tổng Công ty	**21.927.280.441.283**	**20.859.686.039.079**
- Mua sắm Tài sản cố định	***970.305.729.028***	***820.214.648.403***
- Xây dựng cơ bản	***20.938.090.019.124***	***20.033.406.833.260***
+ Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	18.747.405.309.756	12.746.492.112.285
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.830.907.336.252
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	1.655.141.535.756	484.907.945.726
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.310.726.650	113.304.366.402
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	85.546.884.632	13.299.463.825
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	569.986.014.899
+ Công trình khác	151.135.999.952	88.960.031.493
- Sửa chữa tài sản cố định	***18.884.693.131***	***6.064.557.416***
b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	**56.276.547.517**	**33.241.595.728**
- Xây dựng cơ bản	***1.213.327.272***	***1.213.327.272***
+ Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Quốc tế Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	***55.063.220.245***	***32.028.268.456***
TỔNG CỘNG	**21.983.556.988.800**	**20.892.927.634.807**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

- ***Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết:***

	Tại ngày 30/06/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.843.212.629.288	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.734.656.633.528
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	987.263.131.400	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	945.567.174.342
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)		51,00%	15.300.000.000	71.594.495.003		51,00%	15.300.000.000	62.235.411.985
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	15.617.324.781	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	15.480.013.409
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	2.452.105.435	493.000	29,53%	7.532.433.978	2.448.939.350
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	84.278.316.840	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	71.879.070.314
Tổng cộng			**2.139.744.434.914**	**3.004.418.002.747**			**2.139.744.434.914**	**2.832.267.242.928**

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

o ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	7.500.000	19,42%	50.000.000.000	7.500.000	19,42%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.974.100	13,69%	77.301.079.780	13.899.050	13,62%	75.539.048.804
- Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	18,00%	19.800.000.000	1.980.000	18,00%	19.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	60.000.000.000	7.500.000	10,00%	60.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	10.710.000	10,00%	30.000.000.000	7.650.000	10,00%	30.000.000.000
Tổng cộng			**237.101.079.780**			**235.339.048.804**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			(60.000.000.000)			(60.000.000.000)
Giá trị thuần			**177.101.079.780**			**175.339.048.804**

(*) Khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với tỷ lệ 100% giá gốc khoản đầu tư.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**1.868.979.763.107**	**1.684.755.826.546**
Phải trả người bán là các bên khác	***1.857.034.844.418***	***1.676.846.736.273***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	334.595.672.645	146.357.536.872
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	306.167.949.575	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	233.089.695.147	94.278.953.505
- Công ty Cổ phần Hệ thống công nghệ ETC	223.861.080.000	288.560.309.500
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	218.780.293.887	230.214.721.362
- Đối tượng khác	540.540.153.164	917.435.215.034
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	***11.944.918.689***	***7.909.090.273***
b. Dài hạn	**-**	**-**
	1.868.979.763.107	**1.684.755.826.546**

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	19.966.360.245	121.983.413.240	67.827.819.761	74.121.953.724
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.054.004.184.515	1.353.796.116.640	2.151.424.746.997	1.256.375.554.158
- Thuế thu nhập cá nhân	81.820.723.810	207.747.498.602	246.348.398.418	43.219.823.994
- Thuế tài nguyên	55.676.640	193.234.420	208.471.380	40.439.680
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.862.616.192	76.475.639.582	41.846.142.670	39.492.113.104
- Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	15.259.644.847	16.948.553.952	1.733.276.904
- Thuế nhà thầu	3.486.303.248	14.457.736.996	15.948.587.292	1.995.452.952
- Lệ phí môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	794.937.647.268	1.250.000.000.000	769.298.013.349
- Các khoản phải nộp khác	-	626.732.585	626.732.585	-
Tổng cộng	**3.391.978.416.740**	**2.585.505.664.180**	**3.791.207.453.055**	**2.186.276.627.865**

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2025 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	122.094.915	382.115.902	186.937.299
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	2.143.762.739	58.472.404	2.284.526.510
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.620.732.976	33.083.817	2.233.101.033	1.420.715.760
- Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
Tổng cộng	**4.899.947.703**	**2.298.941.471**	**2.673.689.339**	**4.525.199.835**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2025	Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30/06/2025
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	**395.932.592.937**	**197.966.296.469**	**(207.440.201.817)**	**51.491.218.864**	**437.949.906.453**
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	113.261.757.991	56.630.878.996	(59.233.421.166)	15.812.636.838	126.471.852.659
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	63.654.578.946	31.827.289.473	(32.232.732.651)	6.892.534.026	70.141.669.794
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	105.282.944.000	52.641.472.000	(53.312.064.000)	11.400.064.000	116.012.416.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	113.733.312.000	56.866.656.000	(62.661.984.000)	17.385.984.000	125.323.968.000
b. Dài hạn	**9.346.256.069.500**	**(197.966.296.469)**	**-**	**958.155.960.262**	**10.106.445.733.293**
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(56.630.878.996)	-	204.756.467.350	1.960.313.716.182
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(31.827.289.473)	-	155.690.180.912	1.683.400.081.111
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(52.641.472.000)	-	278.966.272.000	3.016.322.816.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	(56.866.656.000)	-	318.743.040.000	3.446.409.120.000
Cộng	**9.742.188.662.437**	**-**	**(207.440.201.817)**	**1.009.647.179.126**	**10.544.395.639.746**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay tín dụng bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) (nay là Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 12.062.344.328,56 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 12.427.869.914,28 Yên Nhật); trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 731.051.171,44 Yên Nhật).
- Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật, thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Mục đích vay: xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất;
- Khoản vay không có tài sản thế chấp;
- Lãi suất vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay.

(2) Khoản vay tín dụng bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 10.136.079.485 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 10.338.801.074 Yên Nhật); trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 405.443.178 Yên Nhật).
- Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
- Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài;
- Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này;
- Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

(3) Khoản vay tín dụng bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 18.105.984.000 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 18.441.280.000 Yên Nhật); trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 670.592.000 Yên Nhật).
- Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài;
- Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này;
- Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay tín dụng bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 20.645.856.000 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 21.008.064.000 Yên Nhật); trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 724.416.000 Yên Nhật).
- Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực; thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Mục đích vay: xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài;
- Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này;
- Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình xây dựng cơ bản	1.531.714.999.122	133.495.467.231
- Tiền thuế đất, thuê đất phải nộp	103.135.535.919	67.400.912.811
- Trang phục	34.162.484.358	-
- Chi phí phúc lợi người lao động	33.765.099.995	5.087.077.025
- Chi phí điều hành, thương quyền	24.803.225.603	-
- Lãi vay	17.658.000.000	17.114.000.000
- Hoa hồng thu hộ	16.766.104.483	9.704.583.302
- Dịch vụ vệ sinh	16.623.625.482	4.013.488.332
- Tiền điện	12.534.806.685	13.281.706.152
- Các khoản khác	17.289.730.800	17.861.615.506
	1.808.453.612.447	**267.958.850.359**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**179.696.478.195**	**186.090.282.798**
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.385.862.776	83.495.062.465
- Hoa hồng thu hộ	46.711.906.409	75.159.349.224
- Kinh phí công đoàn	23.497.571.131	3.137.245.429
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	21.212.535.000	17.570.214.000
- Các khoản khác	14.888.602.879	6.728.411.680
b. Dài hạn	**306.432.032.059**	**260.595.388.007**
- Ký cược, ký quỹ	306.432.032.059	260.595.388.007
	486.128.510.254	**446.685.670.805**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**22.542.351.236.061**	**53.282.484.219**	**50.413.643.832.512**
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	10.420.908.235.040	12.980.969.923	10.433.889.204.963
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	-	(793.831.910.918)	(2.672.873.945)	(796.504.784.863)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.141.331.200)	-	(3.141.331.200)
Tại ngày 31/12/2024	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**32.166.286.228.983**	**56.390.580.197**	**60.040.686.921.412**
Tại ngày 01/01/2025	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**32.166.286.228.983**	**56.390.580.197**	**60.040.686.921.412**
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	4.924.886.198.774	5.691.995.011	4.930.578.193.785
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	3.075.918.513.155	(3.075.918.513.155)	-	-
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	-	(945.826.176.375)	(4.077.834.250)	(949.904.010.625)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.327.156.000)	-	(3.327.156.000)
Tại ngày 30/06/2025	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**9.110.512.154.800**	**33.066.100.582.227**	**49.204.740.958**	**64.009.233.948.572**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
- Bộ Tài chính	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
- Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
- Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	**100%**	**21.771.732.360.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phần

	Tại ngày 30/06/2025 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2025 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.177.173.236*	*2.177.173.236*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	222.800	222.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*222.800*	*222.800*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.176.950.436*	*2.176.950.436*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.727.091.087.635**	**11.211.818.584.145**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không	**10.634.129.882.953**	**9.198.384.627.751**
- Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	1.566.690.196.312	1.374.061.832.914
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	358.096.989.236	244.135.957.182
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	6.240.443.288.730	5.408.288.741.568
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	888.367.351.819	788.518.426.556
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	1.580.532.056.856	1.383.379.669.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không	**1.583.505.344.836**	**1.375.580.958.493**
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	793.178.052.881	686.034.455.337
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	158.175.564.341	155.658.715.882
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	247.526.110.578	212.125.663.076
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	97.775.485.578	85.087.095.331
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	84.859.856.699	56.252.552.000
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	201.990.274.759	180.422.476.867
Doanh thu bán hàng	**509.455.859.846**	**637.852.997.901**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(36.897.208.054)**	**(33.469.147.313)**
- Chiết khấu thương mại	(36.897.208.054)	(33.469.147.313)
Doanh thu thuần	**12.690.193.879.581**	**11.178.349.436.832**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.180.738.019.735	10.540.496.438.931
- Doanh thu bán hàng	509.455.859.846	637.852.997.901

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.211.538.307.540	3.776.570.358.663
- Giá vốn hàng bán	211.352.073.541	342.304.326.330
	4.422.890.381.081	**4.118.874.684.993**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	354.034.515.926	632.634.599.278
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	19.859.028.823	43.989.503.268
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	517.193.962.982
- Cổ tức lợi nhuận được chia	138.360.967.500	112.351.619.853
	512.254.512.249	**1.306.169.685.381**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	30.739.564.595	29.257.424.776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	51.884.748.733	15.900.114.694
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	934.718.166.835	-
	1.017.342.480.163	**45.157.539.470**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	41.101.426.253	40.715.169.626
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	70.076.800	36.990.080
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.104.490.694	2.410.829.357
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.677.464	41.677.467
- Chi phí điều hành, thương quyền	151.731.040.636	121.090.874.443
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	659.252.429	754.578.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.379.030.528	4.911.065.633
- Chi phí khác	12.036.364.331	9.637.610.595
	211.123.359.135	**179.598.795.929**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	387.218.286.355	333.908.437.200
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.522.442.016	5.884.676.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.344.398.746	15.448.934.873
- Thuế, phí, lệ phí	9.886.104.425	8.219.803.426
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.995.263.586	3.755.163.509
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	13.335.477.326	12.104.550.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	28.161.394.474	17.643.110.910
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	21.091.974.804	17.345.232.725
- Công tác phí	14.599.935.583	16.229.767.763
- Chi ủng hộ, tài trợ	130.000.000	20.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	60.916.545.972	49.271.225.990
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	97.783.347.080	170.273.394.872
	659.985.170.367	**650.104.298.000**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	2.012.753.223.984	1.765.727.485.100
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	59.530.972.224	60.501.424.877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.292.556.726.693	1.158.634.049.599
- Thuế, phí, lệ phí	79.189.560.802	69.051.811.668
- Chi phí sửa chữa tài sản	311.536.494.273	304.225.631.428
- Chi phí điều hành, thương quyền	151.731.040.636	121.090.874.443
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	16.252.149.954	14.837.249.689
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	300.537.802.392	257.413.464.473
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	229.181.088.204	215.997.829.865
- Chi hoa hồng, môi giới	101.042.626.834	87.802.323.472
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	141.718.495.126	118.007.728.998
- Phí nhượng quyền khai thác	124.359.035.000	112.784.115.000
- Chi ủng hộ, tài trợ	130.000.000	20.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	164.344.273.840	149.906.069.108
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	97.783.347.080	170.273.394.872
	5.082.646.837.042	**4.606.273.452.592**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	5.771.033.824	8.131.794.710
- Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	-	1.726.524.849
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	389.620.149	1.499.837.113
- Bảo hiểm bồi thường	299.388.199	-
- Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	9.659.414.134	-
- Doanh thu các niên độ trước ghi nhận vào kỳ này	-	12.278.247.250
- Các khoản khác	78.937.719	359.389.371
	16.198.394.025	**23.995.793.293**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	-	52.252.906
- Các khoản phạt	12.352.833	3.365.702.499
- Chi phí liên quan phát hành hồ sơ mời thầu	114.498.185	168.181.998
- Chi phí thuê đất, thuế đất niên độ trước	-	7.277.606.937
- Các khoản khác	17.346.217	24.099.712
	144.197.235	**10.887.844.052**

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của	4.924.886.198.774	5.491.652.124.495
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(496.965.209.435)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.924.886.198.774**	**4.994.686.915.060**
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**2.262**	**2.294**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
		Năm nay VND	Năm nay VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		**9.420.187.760**	**8.896.974.014**
Ông Vũ Thế Phiệt	*Chủ tịch HĐQT*	*986.933.701*	*968.413.508*
Ông Đào Việt Dũng	*Thành viên*	*904.813.322*	*894.383.578*
Bà Lê Thị Diệu Thúy	*Thành viên*	*693.567.382*	*882.994.229*
Ông Lê Văn Khiên	*Thành viên*	*876.404.867*	*866.243.677*
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	*Thành viên*	*883.055.719*	*873.349.268*
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*Thành viên*	*877.367.440*	*682.838.780*
Ông Nguyễn Đức Hùng	*Phó Tổng Giám đốc*	*869.288.470*	*858.559.190*
Ông Trần Anh Vũ	*Phó Tổng Giám đốc*	*850.735.647*	*837.232.518*
Ông Nguyễn Tiến Việt	*Phó Tổng Giám đốc*	*851.206.885*	*848.229.788*
Ông Nguyễn Cao Cường	*Phó Tổng Giám đốc*	*791.280.908*	*518.878.560*
Ông Nguyễn Văn Nhung	*Kế toán trưởng*	*835.533.419*	*665.850.918*
Ban Kiểm soát		**1.859.165.801**	**1.835.878.031**
Bà Huỳnh Thị Diệu	*Trưởng ban*	*850.199.520*	*839.340.747*
Ông Nguyễn Hữu Phúc	*Thành viên*	*526.994.144*	*508.954.204*
Ông Lương Quốc Bình	*Thành viên*	*481.972.137*	*487.583.080*
TỔNG CỘNG		**11.279.353.561**	**10.732.852.045**

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư bên liên quan:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.548.334.501	4.679.554.242
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.132.115.239	49.673.540.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.060.694.706	15.470.500.646
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	827.438.498	7.440.729.726
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.034.000	200.277.731
TỔNG CỘNG	**13.569.616.944**	**77.464.602.752**
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	8.377.352.148	5.091.784.600
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.849.432.256	2.629.015.264
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.645.497.581	4.687.552
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	49.524.705	169.474.495
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.111.999	14.128.362
TỔNG CỘNG	**11.944.918.689**	**7.909.090.273**

Giao dịch bên liên quan

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	280.237.114.279	255.428.764.044
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	81.966.241.698	86.321.907.070
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	40.588.806.960	45.322.961.082
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.840.816.006	5.773.560.998
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	4.467.387.170	3.993.160.763
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	3.217.593	11.894.442
TỔNG CỘNG	**413.103.583.706**	**396.852.248.399**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.657.963.154	15.578.163.301
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.681.893.745	3.719.828.420
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.620.069.415	1.001.977.611
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	420.727.930	266.132.014
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	324.611.022	336.073.653
TỔNG CỘNG	**22.705.265.266**	**20.902.174.999**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	*145.761.196,18*	*170.998.585,67*
- Rúp Nga (RUB)	*5.068,54*	*5.728,54*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	919.324.306	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	*3.307.386.790.259*	*3.307.386.790.259*
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	*75.132.858.000*	*75.132.858.000*

34. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)

Nội dung	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	**1.532.559.773.146**	**1.342.989.036.534**
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	1.568.781.436.312	1.376.472.393.714
- *Các khoản giảm trừ doanh thu*	*36.897.813.716*	*33.599.312.008*
- Doanh thu thuần	1.531.883.622.596	1.342.873.081.706
2. Lãi chênh lệch tỷ giá	376.762.351	115.954.828
3. Thu nhập khác	299.388.199	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	**737.622.125.878**	**692.231.321.622**
1. Chi hoạt động	538.887.714.061	529.541.892.893
- Chi phí nhân viên	268.872.494.881	243.425.906.160
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.171.552.484	3.802.206.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	37.125.695.612	32.165.369.274
- Thuế, phí, lệ phí	841.470.758	707.084.282
- Chi phí sửa chữa tài sản	126.282.987.680	155.146.841.332
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	10.475.007.460	9.461.315.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	38.947.442.841	39.743.126.866
- Chi phí phúc lợi người lao động	17.874.374.369	15.011.780.243
- Chi phí bằng tiền khác	32.888.373.314	29.591.654.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.408.314.662	486.608.658
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	198.734.411.817	162.689.428.729
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	**794.937.647.268**	**650.757.714.912**

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Hoạt động bán hàng	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.180.738.019.735	509.455.859.846	12.690.193.879.581
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	*4.211.538.307.540*	*211.352.073.541*	4.422.890.381.081
Chi phí bán hàng	-	*211.123.359.135*	211.123.359.135
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**7.969.199.712.195**	**86.980.427.170**	**8.056.180.139.365**
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			659.985.170.367
Doanh thu hoạt động tài chính			512.254.512.249
Chi phí tài chính			1.017.342.480.163
Thu nhập khác			16.198.394.025
Chi phí khác			144.197.235
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			172.150.759.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.353.796.116.640
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			5.691.995.011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**5.719.823.846.042**
Trong đó			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			*4.924.886.198.774*
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			*794.937.647.268*
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**82.812.545.251.989**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**18.803.311.303.417**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Hoạt động bán hàng	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.540.496.438.931	637.852.997.901	11.178.349.436.832
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	*3.776.570.358.663*	*342.304.326.330*	4.118.874.684.993
Chi phí bán hàng	-	*179.598.795.929*	179.598.795.929
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**6.763.926.080.268**	**115.949.875.642**	**6.879.875.955.910**
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			650.104.298.000
Doanh thu hoạt động tài chính			1.306.169.685.381
Chi phí tài chính			45.157.539.470
Thu nhập khác			23.995.793.293
Chi phí khác			10.887.844.052
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			123.746.732.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.479.014.767.142
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			6.213.878.569
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**6.142.409.839.407**
Trong đó			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			*5.491.652.124.495*
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			*650.757.714.912*
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**69.802.826.079.095**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**14.698.162.359.582**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các khoản cam kết

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	73.981.753.476	64.476.499.284
Cộng	**73.981.753.476**	**64.476.499.284**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	23.852.106.628	21.599.090.853
Trên 1 năm đến 5 năm	90.521.142.544	77.760.793.811
Trên 5 năm	425.059.352.107	322.690.360.039
Cộng	**539.432.601.279**	**422.050.244.703**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh. Đối với Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	81.325.303.387.978	83.915.121.328.243
Cộng	**81.325.303.387.978**	**83.915.121.328.243**
Trong đó:		
Giá trị khối lượng hoàn thành	*20.634.638.832.883*	*20.033.406.833.260*

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 15/08/2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó:

- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành: 1.405.674.287 cổ phiếu cho 11.992 cổ đông;
- Ngày hoàn tất phát hành: 08/08/2025.

Sau đợt phát hành, tổng số lượng cổ phiếu của Tổng Công ty là 3.582.847.523 cổ phiếu, trong đó:

- Cổ phiếu đang lưu hành: 3.582.324.023 cổ phiếu;
- Cổ phiếu quỹ: 523.500 cổ phiếu.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được soát xét.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**